

**TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**



BÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP
6 THÁNG NĂM 2020

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30/6/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/6/2020	Số đầu kỳ 1/1/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1 252 628 049 530	934 208 686 247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	237 559 526 575	80 100 704 180
1. Tiền	111	38 459 526 575	54 281 085 213
2. Các khoản tương đương tiền	112	199 100 000 000	25 819 618 967
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2 000 000 000	1 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2 000 000 000	1 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	520 675 071 700	622 572 525 888
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	435 568 424 880	605 742 441 156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	28 839 809 119	11 037 318 563
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1 234 490 771	3 593 713 742
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	77 057 367 430	25 083 238 154
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 22 258 923 614	- 23 118 088 841
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	233 903 114	233 903 114
IV. Hàng tồn kho	140	469 494 619 677	216 809 233 492
1. Hàng tồn kho	141	470 022 508 334	217 389 785 735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 527 888 657	- 580 552 243
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	22 898 831 578	13 726 222 687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	21 774 792 350	13 436 115 007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	631 652 040	17 552 609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	492 387 188	272 555 071
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	2 795 903 359 128	2 902 350 165 788
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	100 021 880 145	97 046 720 200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	100 021 880 145	97 046 720 200
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	2 081 254 824 228	2 219 589 692 492
1. TSCĐ hữu hình	221	2 052 320 398 272	2 189 834 365 216
- Nguyên giá	222	5 820 557 438 380	5 796 418 069 765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 3 768 237 040 108	- 3 606 583 704 549
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		

3. TSCĐ vô hình	227	28 934 425 956	29 755 327 276
- Nguyên giá	228	45 282 889 775	45 282 889 775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 16 348 463 819	- 15 527 562 499
III. Bất động sản đầu tư	230	46 257 550 342	47 507 754 406
- Nguyên giá	231	61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	- 15 481 324 085	- 14 231 120 021
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12 935 461 356	13 428 125 516
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XD CB dở dang	242	12 935 461 356	13 428 125 516
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18 347 900 000	18 347 900 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	537 085 743 057	506 429 973 174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	527 286 947 383	497 186 425 368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	9 798 795 674	9 243 547 806
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	4 048 531 408 658	3 836 558 852 035

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 30/6/2020	Số đầu kỳ 1/1/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2 419 165 468 512	2 170 807 927 097
I. Nợ ngắn hạn	310	1 664 212 037 505	1 311 458 248 989
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	366 460 054 126	338 566 294 052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21 902 329 712	12 710 073 670
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	118 364 631 680	135 664 927 375
4. Phải trả người lao động	314	140 389 480 158	189 321 629 001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14 884 851 667	13 978 221 900
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	7 939 990 420	
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	195 237 548	146 483 526
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	69 729 209 056	16 853 850 011
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	606 024 969 413	563 979 868 456
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	270 512 482 437	10 222 475 865
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	47 808 801 288	30 014 425 133
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	754 953 431 007	859 349 678 108
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9 545 467
7. Phải trả dài hạn khác	337	5 123 212 301	6 919 033 295
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	719 392 490 463	817 551 331 818
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15 695 713 476	19 494 166 744

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	14 742 014 767	15 375 600 784
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1 629 365 940 146	1 665 750 924 938
I. Vốn chủ sở hữu	410	1 629 365 940 146	1 665 750 924 938
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1 050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	14 221 338 784	13 670 538 784
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	- 16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	110 674 087 173	19 482 912 814
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	172 822 184 219	310 076 066 918
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	87 910 641 089	28 229 125 054
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	84 911 543 130	281 846 941 864
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	297 425 971 111	288 299 047 563
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	4 048 531 408 658	3 836 558 852 035

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc



Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
6 tháng năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1230 048 912 336	1210 540 676 397	2 326 011 748 974	2 267 995 000 836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		923 627 046	1 181 010 682	923 627 046	1 181 010 682
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1229 125 285 290	1209 359 665 715	2 325 088 121 928	2 266 813 990 154
4. Giá vốn hàng bán	11		993 785 242 335	1022 238 086 260	1 926 275 111 561	1 884 717 095 966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		235 340 042 955	187 121 579 455	398 813 010 367	382 096 894 188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3 021 650 402	2 656 264 638	4 249 168 465	3 706 026 109
7. Chi phí tài chính	22		30 942 535 040	36 843 936 881	63 888 242 166	70 159 878 411
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		29 289 533 667	35 442 920 424	60 491 258 065	67 666 657 389
8. Chi phí bán hàng	25		29 394 974 579	28 485 787 130	53 369 357 276	55 012 135 297
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		94 873 425 621	77 431 367 565	158 423 736 466	166 417 127 757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		83 150 758 117	47 016 752 517	127 380 842 924	94 213 778 832
11. Thu nhập khác	31		- 58 804 393	1 667 234 643	1 042 431 500	3 713 801 192
12. Chi phí khác	32		15 684 255	64 168 094	238 020 255	897 550 441
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 74 488 648	1 603 066 549	804 411 245	2 816 250 751
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		83 076 269 469	48 619 819 066	128 185 254 169	97 030 029 583
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		16 211 055 204	9 088 686 887	26 307 557 667	19 119 153 515

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT
6 tháng năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		128 185 254 169	97 030 029 583
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		160 723 139 237	160 098 103 182
- Các khoản dự phòng	3		258 744 591 742	161 412 353 602
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			106 266 604
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-3 393 126 186	-4 737 462 540
- Chi phí lãi vay	6		60 491 258 065	67 666 657 389
- Các khoản điều chỉnh khác	7			- 157 812 799
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		604 751 117 027	481 418 135 021
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		98 922 284 243	293 735 332 949
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-252 632 722 599	-225 389 120 263
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		64 061 711 825	26 495 476 271
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-38 439 199 358	38 445 220 338
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-60 491 258 065	-66 118 158 351
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-54 417 251 398	-55 138 246 637
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 697 154 693	1 954 354 960
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-8 464 778 998	-7 535 198 438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		354 987 057 370	487 867 795 850
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-23 642 620 763	-75 084 217 401
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			354 961 454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 393 126 186	11 442 647 784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-20 249 494 577	-63 286 608 163
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		914 428 090 571	958 057 144 830
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 970 541 830 969	-1007 797 750 579

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-121 165 000 000	-146 305 455 563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-177 278 740 398	-196 046 061 312
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		157 458 822 395	228 535 126 375
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80 100 704 180	73 323 488 231
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	237 559 526 575	301 858 614 606

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP**

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 THÁNG - NĂM 2020**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Trảng Đà – Tỉnh Tuyên Quang
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn các cổ đông đóng góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	8 481 697 148	5 774 795 677
- Tiền gửi ngân hàng	29 977 829 427	44 436 289 536
- Tiền đang chuyển		4 070 000 000
- Các khoản tương đương tiền	199 100 000 000	25 819 618 967
Cộng	237 559 526 575	80 100 704 180

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2 000 000 000		1 000 000 000	
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	2 000 000 000		1 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 000 000 000		1 000 000 000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18 347 900 000		18 347 900 000	
c.1. Đầu tư vào công ty con:				
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000		16 607 900 000	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Hà Nội - Vinacomin	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền		233903114		233 903 114
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng		233 903 114		233 903 114

6. *Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)*

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0			
- Nguyên liệu, vật liệu	66 369 355 640	527 888 657	44 897 655 590	580 552 243
- Công cụ, dụng cụ	1 142 325 092		724 170 415	
- Chi phí SXKD dở dang	333 912 461 572		116 597 628 719	
- Thành phẩm	60 794 792 786		51 816 772 125	
- Hàng hoá	6 549 684 023		3 027 644 844	
- Hàng gửi đi bán	1 253 889 221		325 914 042	
- Hàng hoá kho bảo quản t				
Cộng	470 022 508 334	527 888 657	217 389 785 735	580 552 243

8. *Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)*

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCCB dở dang				
- ĐTXDCB	12 314 148 415		12 946 892 810	
- Sửa chữa	621 312 941		481 232 706	
Cộng	12 935 461 356		13 428 125 516	

9. *Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)*

10. *Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)*

12. *Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)*

13. *Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)*

15. *Vay và nợ thuê tài chính*

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	269 967 197 500	269 967 197 500	239 190 197 206	239 190 197 206
- Vay ngắn hạn	269 967 197 500	269 967 197 500	239 190 197 206	239 190 197 206
b. Vay dài hạn	1 055 450 262 376	1 055 450 262 376	1 142 341 003 068	1 142 341 003 068
- Nợ dài hạn đến hạn trả	336 057 771 913	336 057 771 913	324 789 671 250	324 789 671 250
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	500 885 842 153	500 885 842 153	560 672 852 518	560 672 852 518
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	218 506 648 310	218 506 648 310	256 878 479 300	256 878 479 300
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	366 460 064 126	338 566 294 052
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng	366 460 064 126	338 566 294 052

17. Trái phiếu phát hành**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)****20. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	14 884 851 667	13 978 221 900
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	3 377 969 916	3 086 516 100
- Chi phí hút cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	11 506 881 751	10 891 705 800
b. Dài hạn		
Cộng	14 884 851 667	13 978 221 900

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	69 729 209 056	16 853 850 011
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	808 526 044	1 746 883 603
- BHXH, BHTN		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80 500 000	50 000 000
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	68 840 183 012	15 056 966 408
b. Dài hạn	5 123 212 301	6 919 033 295
Cộng	74 852 421 357	23 772 883 306

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	195 237 548	146 483 526
Cộng	195 237 548	146 483 526
b. Dài hạn		9 545 467
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	270 512 482 437	10 222 475 865
Cộng	270 512 482 437	10 222 475 865
b. Dài hạn	14 742 014 767	15 375 600 784

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15 695 713 476	19 494 166 744

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng		

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	110 674 087 173	19 482 912 814
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý ĐTPT	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông KKS	Cộng
Số dư đầu năm trước	1050 000 000 000	12 649 058 301	20 028 685 117	238 647 849	-16 016 288 990	194 833 592 248	266 906 881 243	1528 640 575 768
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước						281 846 941 864	37 555 753 333	319 402 695 197
- Tăng khác		1 021 480 483	324 238 181					1 345 718 664
- Giảm vốn trong năm trước			151 470 000					151 470 000
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm do phân phối lợi nhuận						166 604 467 194	16 163 587 013	182 768 054 207
- Giảm khác			718 540 484					718 540 484
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1050 000 000 000	13 670 538 784	19 482 912 814	238 647 849	-16 016 288 990	310 076 066 918	288 299 047 563	1665 750 924 938
- Tăng vốn trong năm nay		550 800 000						550 800 000
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác			91 191 174 359			84 911 543 130	21 319 854 508	106 231 397 638
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ								
- Giảm do phân phối lợi nhuận								
- Giảm khác						222 165 425 829	12 192 930 960	234 358 356 789
Số dư cuối năm nay	1050 000 000 000	14 221 338 784	110 674 087 173	238 647 849	-16 016 288 990	172 822 184 219	297 425 971 111	1629 365 940 146

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	2 326 011 748 974	2 267 995 000 836
- Doanh thu bán hàng	2 013 520 591 116	1 963 755 700 733
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	312 491 157 858	304 239 300 103
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	923 627 046	1 181 010 682
- Chiết khấu thương mại	923 627 046	1 181 010 682
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

3. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1 638 625 720 425	1 602 434 140 430
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	287 649 391 136	282 282 955 536
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1 926 275 111 561	1 884 717 095 966

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 393 126 186	3 211 135 638
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	69 960 085	58 596 532
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	49 593 470	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	736 488 724	436 293 939
Cộng	4 249 168 465	3 706 026 109

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	60 491 258 065	67 666 657 389
+ Ngắn hạn	10 969 373 372	13 583 828 185
+ Dài hạn	49 521 884 693	54 082 829 204
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2 766 552 924	2 386 685 075
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	104 523 696	228 837
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		106 266 604

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	525 907 481	40 506
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	63 888 242 166	70 159 878 411

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		1 535 471 923
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1 042 431 500	2 178 329 269
Cộng	1 042 431 500	3 713 801 192

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		11 272 968
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	238 020 255	886 277 473
Cộng	238 020 255	897 550 441

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	158 423 736 466	166 417 127 757
- Chi phí nhân viên quản lý	77 851 658 443	91 146 533 875
+ Tiền lương	69 018 669 462	82 760 019 041
+ Bảo hiểm, KPCĐ	5 596 400 538	5 610 818 246
+ Tiền ăn ca	3 236 588 443	2 775 696 588
- Chi phí năng lượng	620 267 118	613 226 885
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	3 214 758 720	3 301 575 430
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1 513 910 948	1 213 356 223
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2 113 939 516	2 249 761 483
- Thuế và lệ phí	6 950 462 898	4 793 711 717
- Chi phí dự phòng	1 891 421	- 238 701 784
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 493 984 769	5 296 557 508
- Chi phí khác bằng tiền	56 662 862 633	58 041 106 420
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	53 369 357 276	55 012 135 297
- Chi phí nhân viên quản lý	20 405 773 462	21 108 068 466
+ Tiền lương	17 817 010 690	18 220 870 672
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 283 688 996	1 606 835 020
+ Tiền ăn ca	1 305 073 776	1 280 362 774
- Chi phí năng lượng	819 494 001	1 031 167 209
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	7 724 729 236	9 356 693 606
- Chi phí đồ dùng văn phòng	181 040 807	47 041 040
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2 457 115 992	3 597 749 367
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10 930 017 097	10 231 215 524
- Chi phí khác bằng tiền	10 851 186 681	9 640 200 085
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	2 384 083 943 328	2 243 681 850 741
- Bán thành phẩm mua ngoài		8 613 801 818
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 116 268 515 051	1 048 249 765 719
+ Nguyên liệu	628 149 673 352	537 886 978 300
+ Nhiên liệu	299 712 862 734	321 738 369 576
+ Động lực	188 405 978 965	188 624 417 843
- Chi phí nhân công	297 144 065 529	284 503 500 610
+ Tiền lương	255 927 555 995	245 976 755 196
+ Bảo hiểm, KPCĐ	28 558 570 801	27 252 263 229
+ Ăn ca	12 657 938 733	11 274 482 185
- Chi phí KH TSCĐ	160 723 139 237	160 098 103 182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	199 679 433 674	153 351 594 832
- Chi phí khác bằng tiền	610 268 789 837	588 865 084 580
b. Sản xuất than:	1 039 255 859 603	1 019 192 813 279
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	172 283 052 863	192 357 274 515
+ Nguyên liệu	62 323 081 619	65 032 234 045
+ Nhiên liệu	100 100 047 242	118 351 666 120
+ Động lực	9 859 924 002	8 973 374 350
- Chi phí nhân công	148 940 491 004	152 597 935 483
+ Tiền lương	126 882 779 730	132 831 337 067
+ Bảo hiểm, KPCĐ	14 971 020 874	13 892 523 016
+ Ăn ca	7 086 690 400	5 874 075 400
- Chi phí KH TSCĐ	45 516 653 813	43 617 003 131
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	140 317 886 196	113 689 331 053
- Chi phí khác bằng tiền	532 197 775 727	516 931 269 097
c. Xây lắp	14 396 192 084	15 426 137 690
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	6 328 483 647	6 085 945 939
+ Nguyên liệu	5 239 035 319	5 096 493 061
+ Nhiên liệu	1 053 138 316	960 298 157
+ Động lực	36 310 012	29 154 721
- Chi phí nhân công	2 834 910 468	4 654 728 919
+ Tiền lương	2 479 219 140	3 864 243 839
+ Bảo hiểm, KPCĐ	178 201 328	468 456 080
+ Ăn ca	177 490 000	322 029 000
- Chi phí KH TSCĐ	54 840 474	109 680 946
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 779 485 053	3 698 345 529
- Chi phí khác bằng tiền	398 472 442	877 436 357
d. Sản xuất VLXD	983 759 964 476	923 442 473 152
- Bán thành phẩm mua ngoài		8 613 801 818
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	684 444 424 968	643 588 019 480
+ Nguyên liệu	315 835 894 342	268 049 558 899
+ Nhiên liệu	195 460 916 710	200 330 147 603
+ Động lực	173 147 613 916	175 208 312 978
- Chi phí nhân công	95 707 355 424	88 039 215 268
+ Tiền lương	82 644 301 344	75 586 895 343

+ Bảo hiểm, KPCĐ	8 892 441 027	8 626 232 535
+ Ăn ca	4 170 613 053	3 826 087 390
- Chi phí KH TSCĐ	108 900 174 448	110 438 663 092
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30 912 909 651	17 497 127 049
- Chi phí khác bằng tiền	63 795 099 985	55 265 646 445
e. Sản xuất Cơ khí	216 576 530 396	174 785 402 318
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	184 993 699 756	147 793 568 882
+ Nguyên liệu	183 115 122 791	145 393 913 459
+ Nhiên liệu	524 711 038	978 935 523
+ Động lực	1 353 865 927	1 420 719 900
- Chi phí nhân công	20 934 031 050	17 086 079 005
+ Tiền lương	17 815 849 246	14 224 313 958
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 341 511 018	2 189 525 379
+ Ăn ca	776 670 786	672 239 668
- Chi phí KH TSCĐ	1 365 374 866	1 341 826 553
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 111 577 571	5 177 015 335
- Chi phí khác bằng tiền	3 171 847 153	3 386 912 543
f. Sản xuất sản phẩm khác	80 488 628 650	65 054 786 894
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	63 007 153 310	52 999 482 896
+ Nguyên liệu	58 179 303 249	50 274 520 334
+ Nhiên liệu	1 519 089 378	234 697 766
+ Động lực	3 308 760 683	2 490 264 796
- Chi phí nhân công	10 695 052 386	8 560 990 916
+ Tiền lương	9 241 425 166	7 101 085 963
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 250 467 814	1 120 875 599
+ Ăn ca	203 159 406	339 029 354
- Chi phí KH TSCĐ	3 009 360 288	1 822 866 593
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	553 308 586	151 954 891
- Chi phí khác bằng tiền	3 223 754 080	1 519 491 598
g. Kinh doanh dịch vụ	49 606 768 119	45 780 237 408
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	5 211 700 507	5 425 474 007
+ Nguyên liệu	3 457 236 032	4 040 258 502
+ Nhiên liệu	1 054 960 050	882 624 407
+ Động lực	699 504 425	502 591 098
- Chi phí nhân công	18 032 225 197	13 564 551 019
+ Tiền lương	16 863 981 369	12 368 879 026
+ Bảo hiểm, KPCĐ	924 928 740	954 650 620
+ Ăn ca	243 315 088	241 021 373
- Chi phí KH TSCĐ	1 876 735 348	2 768 062 867
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17 004 266 617	13 137 820 975
- Chi phí khác bằng tiền	7 481 840 450	10 884 328 540

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26 307 557 667	19 119 153 515
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26 307 557 667	19 119 153 515

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	- 4 353 701 136	- 1 035 656 858
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	- 4 353 701 136	- 1 035 656 858

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

4. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình